

Số: 1385/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 09 tháng 4 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt và công bố Chỉ số Cải cách hành chính năm 2025  
của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các xã, phường  
trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định 3537/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng cải cách hành chính các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định được thành lập theo Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 06/01/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 348/TTr-SNV ngày 31/3/2026.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh Nghệ An (gọi tắt là PAR INDEX năm 2025).

(Có các Phụ lục kèm theo)

**Điều 2.** Căn cứ chỉ số PAR INDEX năm 2025, các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức hội nghị phân tích, chỉ rõ tồn tại, hạn chế, ban hành kế hoạch, giải pháp khắc phục tiêu chí, tiêu chí thành phần điểm thấp hoặc bị mất điểm nhằm đẩy mạnh công tác cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, địa phương trong thời gian tới.

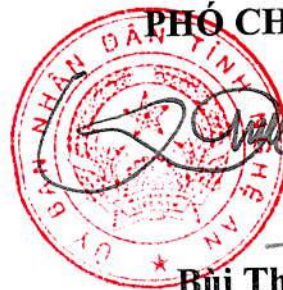
**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Báo và PTTH Nghệ An;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT (V).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Bùi Thanh An**

PHỤ LỤC I  
KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ CCHC CÁC SỞ, BAN, NGÀNH NĂM 2025  
(Kèm theo Quyết định số 1385/QĐ-UBND  
ngày 09/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đơn vị	KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025				
		Đơn vị tự chấm (Điểm tự chấm/tối đa 69,5)	Hội đồng thẩm định (Điểm thẩm định/tối đa 69,5)	Điều tra XHH đánh giá (Điểm đạt được/ tối đa 30,5)	Tổng điểm đạt được/100 điểm	Chỉ số (%)
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	66.95	66.88	26.17	93.05	93.05
2	Sở Tài chính	68.18	66.16	26.81	92.97	92.97
3	Sở Nội vụ	68.93	65.56	27.17	92.73	92.73
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	65.82	65.73	26.86	92.59	92.59
5	Sở Xây dựng	67.92	66.27	26.24	92.51	92.51
6	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	68.06	65.24	26.93	92.17	92.17
7	Sở Công Thương	68.70	65.65	26.18	91.83	91.83
8	Sở Khoa học và Công nghệ	69.44	64.87	26.48	91.35	91.35
9	Sở Y tế	67.59	64.73	26.60	91.33	91.33
10	Sở Tư pháp	69.48	64.07	26.97	91.04	91.04
11	Thanh tra tỉnh	68.47	64.22	26.64	90.86	90.86
12	Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An	69.29	65.06	25.65	90.71	90.71
13	Sở Ngoại vụ	69.43	62.58	26.95	89.53	89.53
14	Sở Dân tộc và Tôn giáo	63.65	55.48	15.42	70.90	70.90

**PHỤ LỤC II**  
**KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025**  
**ĐỐI VỚI CÁC XÃ, PHƯỜNG THUỘC TỈNH NGHỆ AN**

(Kèm theo Quyết định số 1385/QĐ-UBND  
ngày 09/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đơn vị	KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025				
		Đơn vị tự chấm (Điểm tự chấm/tối đa 69,5)	Hội đồng thẩm định (Điểm thẩm định/tối đa 69,5)	Điều tra XHH đánh giá (Điểm đạt được/ tối đa 30,5)	Tổng điểm đạt được/100 điểm	Chỉ số (%)
1	Phường Trường Vinh	69.30	62.31	26.19	88.50	88.50
2	Phường Hoàng Mai	68.91	62.75	25.65	88.40	88.40
3	Xã Tân Kỳ	68.32	61.85	26.48	88.33	88.33
4	Xã Yên Thành	65.37	61.56	26.61	88.17	88.17
5	Xã Đông Lộc	69.38	62.10	25.94	88.04	88.04
6	Xã Vân Tụ	66.33	61.41	26.59	88.00	88.00
7	Phường Thành Vinh	69.44	62.76	25.19	87.95	87.95
8	Xã Quỳnh Lưu	66.01	61.58	26.35	87.93	87.93
9	Xã Nghi Lộc	67.32	61.44	26.38	87.82	87.82
10	Xã Mương Chông	69.50	60.79	27.02	87.81	87.81
11	Phường Vinh Hưng	68.13	60.81	26.96	87.77	87.77
12	Xã Quỳnh Sơn	67.48	60.91	26.64	87.55	87.55
13	Xã An Châu	68.13	61.45	26.07	87.52	87.52
14	Xã Quỳnh Phú	69.18	61.26	26.19	87.45	87.45
15	Phường Tân Mai	69.19	59.81	27.60	87.41	87.41
16	Phường Thái Hòa	66.36	61.09	26.30	87.39	87.39
17	Xã Nghĩa Hưng	68.04	61.63	25.68	87.31	87.31
18	Xã Giai Lạc	69.50	61.40	25.88	87.28	87.28

STT	Tên đơn vị	KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025				
		Đơn vị tự chấm (Điểm tự chấm/tối đa 69,5)	Hội đồng thẩm định (Điểm thẩm định/tối đa 69,5)	Điều tra XHH đánh giá (Điểm đạt được/ tối đa 30,5)	Tổng điểm đạt được/100 điểm	Chỉ số (%)
19	Xã Quan Thành	69.46	60.27	26.63	86.90	86.90
20	Xã Nghĩa Mai	68.41	61.00	25.87	86.87	86.87
21	Phường Tây Hiếu	69.90	61.68	25.14	86.82	86.82
22	Xã Đức Châu	66.81	60.50	26.31	86.81	86.81
23	Xã Nghĩa Đàn	69.26	60.93	25.78	86.71	86.71
24	Xã Nam Đàn	68.09	60.42	26.22	86.64	86.64
25	Xã Hợp Minh	68.26	59.14	27.39	86.53	86.53
26	Xã Minh Hợp	68.84	58.68	27.82	86.50	86.50
27	Xã Diễn Châu	66.94	59.33	26.77	86.10	86.10
28	Phường Cửa Lò	66.62	60.94	24.11	85.05	85.05
29	Xã Quỳnh Anh	65.36	59.10	25.94	85.04	85.04
30	Xã Vạn An	69.07	59.82	25.01	84.83	84.83
31	Phường Vinh Phú	66.20	58.74	26.04	84.78	84.78
32	Phường Quỳnh Mai	69.50	58.71	25.95	84.66	84.66
33	Xã Anh Sơn	67.62	61.05	23.13	84.18	84.18
34	Xã Hải Châu	66.10	57.18	26.69	83.87	83.87
35	Xã Quỳnh Châu	67.14	58.90	24.57	83.47	83.47
36	Xã Tân Châu	69.50	57.38	25.85	83.23	83.23
37	Xã Đông Hiếu	58.62	57.03	26.18	83.21	83.21
38	Xã Đô Lương	68.95	55.94	27.18	83.12	83.12
39	Xã Quỳnh Hợp	68.68	57.19	25.74	82.93	82.93
40	Xã Quỳnh Tam	69.11	58.55	24.36	82.91	82.91
41	Xã Tam Đồng	68.43	56.36	26.33	82.69	82.69

STT	Tên đơn vị	KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025				
		Đơn vị tự chấm (Điểm tự chấm/tối đa 69,5)	Hội đồng thẩm định (Điểm thẩm định/tối đa 69,5)	Điều tra XHH đánh giá (Điểm đạt được/ tối đa 30,5)	Tổng điểm đạt được/100 điểm	Chỉ số (%)
42	Xã Quảng Châu	63.51	56.15	26.42	82.57	82.57
43	Xã Thuận Trung	65.22	57.21	25.29	82.50	82.50
44	Xã Con Cuông	67.36	57.18	25.26	82.44	82.44
45	Xã Trung Lộc	64.16	57.08	25.27	82.35	82.35
46	Xã Nghĩa Hành	66.13	58.49	23.73	82.22	82.22
47	Xã Mường Ham	67.35	56.99	25.15	82.14	82.14
48	Xã Tương Dương	66.87	59.68	22.20	81.88	81.88
49	Xã Hùng Chân	66.70	57.49	24.29	81.78	81.78
50	Xã Châu Hồng	64.51	56.27	25.47	81.74	81.74
51	Xã Quế Phong	66.82	57.76	23.82	81.58	81.58
52	Xã Bạch Ngọc	67.41	56.09	25.34	81.43	81.43
53	Xã Yên Hòa	63.85	57.83	23.58	81.41	81.41
54	Xã Mường Xén	66.04	53.77	27.40	81.17	81.17
55	Xã Anh Sơn Đông	68.71	57.31	23.62	80.93	80.93
56	Xã Bích Hào	61.77	55.32	25.02	80.34	80.34
57	Xã Tân Phú	67.18	55.55	24.72	80.27	80.27
58	Xã Hưng Nguyên	69.24	53.85	26.18	80.03	80.03
59	Xã Châu Khê	65.91	54.26	25.69	79.95	79.95
60	Xã Vĩnh Tường	66.79	56.15	23.49	79.64	79.64
61	Phường Vinh Lộc	68.40	52.31	26.96	79.27	79.27
62	Xã Văn Hiến	63.36	56.92	22.23	79.15	79.15
63	Xã Hải Lộc	66.93	57.86	20.76	78.62	78.62
64	Xã Phúc Lộc	67.40	51.45	27.11	78.56	78.56

STT	Tên đơn vị	KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025				
		Đơn vị tự chấm (Điểm tự chấm/tối đa 69,5)	Hội đồng thẩm định (Điểm thẩm định/tối đa 69,5)	Điều tra XHH đánh giá (Điểm đạt được/ tối đa 30,5)	Tổng điểm đạt được/100 điểm	Chỉ số (%)
65	Xã Hùng Châu	63.71	53.67	24.85	78.52	78.52
66	Xã Châu Bình	67.62	59.11	19.34	78.45	78.45
67	Xã Tri Lễ	62.44	55.20	22.98	78.18	78.18
68	Xã Kim Liên	67.58	53.53	24.44	77.97	77.97
69	Xã Đại Đồng	65.06	53.64	24.30	77.94	77.94
70	Xã Tam Hợp	68.50	53.56	24.17	77.73	77.73
71	Xã Minh Châu	63.55	51.02	26.69	77.71	77.71
72	Xã Nghĩa Khánh	67.98	50.50	27.00	77.50	77.50
73	Xã Nghĩa Thọ	69.01	62.83	14.36	77.19	77.19
74	Xã Hữu Kiệm	66.66	51.58	25.53	77.11	77.11
75	Xã Nga My	61.79	48.63	28.26	76.89	76.89
76	Xã Yên Na	66.57	50.05	26.56	76.61	76.61
77	Xã Đại Huệ	67.37	52.96	23.59	76.55	76.55
78	Xã Tam Thái	61.18	51.78	24.63	76.41	76.41
79	Xã Hưng Nguyên Nam	62.65	49.86	26.34	76.20	76.20
80	Xã Tam Quang	60.92	51.88	24.13	76.01	76.01
81	Xã Mường Típ	65.15	49.28	26.49	75.77	75.77
82	Xã Lương Sơn	59.38	50.40	24.65	75.05	75.05
83	Xã Nghĩa Lâm	65.40	48.45	25.35	73.80	73.80
84	Xã Bạch Hà	55.40	48.59	25.19	73.78	73.78
85	Xã Cát Ngạn	62.27	51.01	22.67	73.68	73.68
86	Xã Yên Trung	66.91	48.04	25.13	73.17	73.17
87	Xã Hoa Quân	68.28	49.08	23.65	72.73	72.73

STT	Tên đơn vị	KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025				
		Đơn vị tự chấm (Điểm tự chấm/tối đa 69,5)	Hội đồng thẩm định (Điểm thẩm định/tối đa 69,5)	Điều tra XHH đánh giá (Điểm đạt được/ tối đa 30.5)	Tổng điểm đạt được/100 điểm	Chỉ số (%)
88	Xã Tiên Phong	63.38	49.22	23.45	72.67	72.67
89	Xã Hạnh Lâm	62.03	48.09	24.42	72.51	72.51
90	Xã Nghĩa Lộ	66.35	45.84	26.58	72.42	72.42
91	Xã Giai Xuân	60.19	45.01	27.35	72.36	72.36
92	Xã Thần Lĩnh	66.22	45.26	26.46	71.72	71.72
93	Xã Nghĩa Đồng	67.43	45.37	25.67	71.04	71.04
94	Xã Nậm Cắn	63.42	47.20	23.67	70.87	70.87
95	Xã Châu Lộc	69.05	46.53	24.32	70.85	70.85
96	Xã Xuân Lâm	65.88	46.24	23.64	69.88	69.88
97	Xã Đông Thành	60.63	47.12	22.66	69.78	69.78
98	Xã Lam Thành	69.25	46.40	23.35	69.75	69.75
99	Xã Yên Xuân	66.37	46.95	22.43	69.38	69.38
100	Xã Tiên Đồng	62.36	40.82	28.16	68.98	68.98
101	Xã Quang Đồng	67.00	44.16	24.78	68.94	68.94
102	Xã Vân Du	56.95	42.80	25.78	68.58	68.58
103	Xã Quỳnh Văn	53.05	43.53	24.44	67.97	67.97
104	Xã Nhân Hòa	60.37	43.23	24.17	67.40	67.40
105	Xã Văn Kiều	62.32	42.31	24.61	66.92	66.92
106	Xã Châu Tiến	67.41	39.48	25.30	64.78	64.78
107	Xã Thông Thụ	54.16	41.90	22.73	64.63	64.63
108	Xã Na Loi	58.40	38.43	25.56	63.99	63.99
109	Xã Tân An	62.53	35.88	27.80	63.68	63.68
110	Xã Thành Bình Thọ	45.44	38.46	24.57	63.03	63.03

STT	Tên đơn vị	KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025				
		Đơn vị tự chấm (Điểm tự chấm/tối đa 69,5)	Hội đồng thẩm định (Điểm thẩm định/tối đa 69,5)	Điều tra XHH đánh giá (Điểm đạt được/ tối đa 30.5)	Tổng điểm đạt được/100 điểm	Chỉ số (%)
111	Xã Thiên Nhân	67.50	38.69	24.34	63.03	63.03
112	Xã Lượng Minh	63.79	39.24	22.64	61.88	61.88
113	Xã Mậu Thạch	54.76	38.62	23.19	61.81	61.81
114	Xã Nhân Mai	67.64	32.97	28.03	61.00	61.00
115	Xã Sơn Lâm	65.66	37.38	23.57	60.95	60.95
116	Xã Môn Sơn	64.76	39.44	21.49	60.93	60.93
117	Xã Mỹ Lý	59.25	38.51	21.72	60.23	60.23
118	Xã Hữu Khuông	49.90	36.71	22.70	59.41	59.41
119	Xã Bình Minh	64.80	34.93	23.09	58.02	58.02
120	Xã Bình Chuẩn	53.71	31.59	22.04	53.63	53.63
121	Xã Mường Quàng	56.94	29.33	23.21	52.54	52.54
122	Xã Kim Bảng	58.88	29.32	22.97	52.29	52.29
123	Xã Chiêu Lưu	51.72	25.65	25.88	51.53	51.53
124	Xã Keng Đu	63.90	27.18	24.33	51.51	51.51
125	Xã Cam Phục	54.31	28.30	21.74	50.04	50.04
126	Xã Mường Lống	58.28	24.33	24.90	49.23	49.23
127	Xã Huồi Tụ	61.35	23.76	23.62	47.38	47.38
128	Xã Na Ngoi	47.16	22.32	22.16	44.48	44.48
129	Xã Bắc Lý	49.40	22.98	20.09	43.07	43.07
130	Xã Quỳnh Thắng	0	0	0	0	0

**Ghi chú:** UBND xã Quỳnh Thắng không thực hiện việc tự đánh giá, chấm điểm trên Hệ thống phần mềm chấm điểm CCHC của tỉnh theo quy định. *W*

PHỤ LỤC II.1  
KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025  
ĐỐI VỚI CÁC XÃ, PHƯỜNG (THUỘC NHÓM I  
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 3537/QĐ-UBND)  
(Kèm theo Quyết định số 1385/QĐ-UBND  
ngày 09/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đơn vị	KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025				
		Đơn vị tự chấm (Điểm tự chấm/tối đa 69,5)	Hội đồng thẩm định (Điểm thẩm định/tối đa 69,5)	Điều tra XHH đánh giá (Điểm đạt được/ tối đa 30,5)	Tổng điểm đạt được/100 điểm	Chỉ số (%)
1	Phường Trường Vinh	69.30	62.31	26.19	88.50	88.50
2	Phường Hoàng Mai	68.91	62.75	25.65	88.40	88.40
3	Xã Tân Kỳ	68.32	61.85	26.48	88.33	88.33
4	Xã Yên Thành	65.37	61.56	26.61	88.17	88.17
5	Phường Thành Vinh	69.44	62.76	25.19	87.95	87.95
6	Xã Quỳnh Lưu	66.01	61.58	26.35	87.93	87.93
7	Xã Nghi Lộc	67.32	61.44	26.38	87.82	87.82
8	Phường Vinh Hưng	68.13	60.81	26.96	87.77	87.77
9	Phường Tân Mai	69.19	59.81	27.60	87.41	87.41
10	Phường Thái Hòa	66.36	61.09	26.30	87.39	87.39
11	Phường Tây Hiếu	69.90	61.68	25.14	86.82	86.82
12	Xã Nghĩa Đàn	69.26	60.93	25.78	86.71	86.71
13	Xã Diễn Châu	66.94	59.33	26.77	86.10	86.10
14	Phường Cửa Lò	66.62	60.94	24.11	85.05	85.05
15	Xã Vạn An	69.07	59.82	25.01	84.83	84.83
16	Phường Vinh Phú	66.20	58.74	26.04	84.78	84.78
17	Phường Quỳnh Mai	69.50	58.71	25.95	84.66	84.66

STT	Tên đơn vị	KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025				
		Đơn vị tự chấm (Điểm tự chấm/tối đa 69,5)	Hội đồng thẩm định (Điểm thẩm định/tối đa 69,5)	Điều tra XHH đánh giá (Điểm đạt được/tối đa 30.5)	Tổng điểm đạt được/100 điểm	Chỉ số (%)
18	Xã Anh Sơn	67.62	61.05	23.13	84.18	84.18
19	Xã Đô Lương	68.95	55.94	27.18	83.12	83.12
20	Xã Hưng Nguyên	69.24	53.85	26.18	80.03	80.03
21	Phường Vinh Lộc	68.40	52.31	26.96	79.27	79.27
22	Xã Đại Đồng	65.06	53.64	24.30	77.94	77.94

Ghi chú: Nhóm I theo quy định tại điểm e Khoản 2 Mục II Điều 1 Quyết định số 3537/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của UBND tỉnh, gồm các phường có trụ sở tại địa bàn của các Thị xã, Thành phố Vinh (cũ) và các xã có trụ sở tại trung tâm các huyện đồng bằng trước đây)./N

**PHỤ LỤC II.2**  
**KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025**  
**ĐỐI VỚI CÁC XÃ, PHƯỜNG (THUỘC NHÓM II**  
**THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 3537/QĐ-UBND)**  
*(Kèm theo Quyết định số 1385/QĐ-UBND*  
*ngày 09/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An*

STT	Tên đơn vị	KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025				
		Đơn vị tự chấm (Điểm tự chấm/tối đa 69,5)	Hội đồng thẩm định (Điểm thẩm định/tối đa 69,5)	Điều tra XHH đánh giá (Điểm đạt được/ tối đa 30,5)	Tổng điểm đạt được/100 điểm	Chỉ số (%)
1	Xã Mường Chông	69.50	60.79	27.02	87.81	87.81
2	Xã Minh Hợp	68.84	58.68	27.82	86.50	86.50
3	Xã Quý Châu	67.14	58.90	24.57	83.47	83.47
4	Xã Quý Hợp	68.68	57.19	25.74	82.93	82.93
5	Xã Con Cuông	67.36	57.18	25.26	82.44	82.44
6	Xã Mường Ham	67.35	56.99	25.15	82.14	82.14
7	Xã Tương Dương	66.87	59.68	22.20	81.88	81.88
8	Xã Hùng Chân	66.70	57.49	24.29	81.78	81.78
9	Xã Châu Hồng	64.51	56.27	25.47	81.74	81.74
10	Xã Quế Phong	66.82	57.76	23.82	81.58	81.58
11	Xã Yên Hòa	63.85	57.83	23.58	81.41	81.41
12	Xã Mường Xén	66.04	53.77	27.40	81.17	81.17
13	Xã Châu Khê	65.91	54.26	25.69	79.95	79.95
14	Xã Châu Bình	67.62	59.11	19.34	78.45	78.45
15	Xã Tri Lễ	62.44	55.20	22.98	78.18	78.18
16	Xã Tam Hợp	68.50	53.56	24.17	77.73	77.73
17	Xã Hữu Kiệm	66.66	51.58	25.53	77.11	77.11
18	Xã Nga My	61.79	48.63	28.26	76.89	76.89

STT	Tên đơn vị	KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025				
		Đơn vị tự chấm (Điểm tự chấm/tối đa 69,5)	Hội đồng thẩm định (Điểm thẩm định/tối đa 69,5)	Điều tra XHH đánh giá (Điểm đạt được/ tối đa 30.5)	Tổng điểm đạt được/100 điểm	Chỉ số (%)
19	Xã Yên Na	66.57	50.05	26.56	76.61	76.61
20	Xã Tam Thái	61.18	51.78	24.63	76.41	76.41
21	Xã Tam Quang	60.92	51.88	24.13	76.01	76.01
22	Xã Mường Típ	65.15	49.28	26.49	75.77	75.77
23	Xã Tiên Phong	63.38	49.22	23.45	72.67	72.67
24	Xã Nậm Cắn	63.42	47.20	23.67	70.87	70.87
25	Xã Châu Lộc	69.05	46.53	24.32	70.85	70.85
26	Xã Châu Tiến	67.41	39.48	25.30	64.78	64.78
27	Xã Thông Thụ	54.16	41.90	22.73	64.63	64.63
28	Xã Na Loi	58.40	38.43	25.56	63.99	63.99
29	Xã Lượng Minh	63.79	39.24	22.64	61.88	61.88
30	Xã Mậu Thạch	54.76	38.62	23.19	61.81	61.81
31	Xã Nhôn Mai	67.64	32.97	28.03	61.00	61.00
32	Xã Sơn Lâm	65.66	37.38	23.57	60.95	60.95
33	Xã Môn Sơn	64.76	39.44	21.49	60.93	60.93
34	Xã Mỹ Lý	59.25	38.51	21.72	60.23	60.23
35	Xã Hữu Khuông	49.90	36.71	22.70	59.41	59.41
36	Xã Bình Chuẩn	53.71	31.59	22.04	53.63	53.63
37	Xã Mường Quảng	56.94	29.33	23.21	52.54	52.54
38	Xã Chiêu Lưu	51.72	25.65	25.88	51.53	51.53
39	Xã Keng Đu	63.90	27.18	24.33	51.51	51.51
40	Xã Cam Phục	54.31	28.30	21.74	50.04	50.04
41	Xã Mường Lống	58.28	24.33	24.90	49.23	49.23

STT	Tên đơn vị	KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025				
		Đơn vị tự chấm (Điểm tự chấm/tối đa 69,5)	Hội đồng thẩm định (Điểm thẩm định/tối đa 69,5)	Điều tra XHH đánh giá (Điểm đạt được/ tối đa 30.5)	Tổng điểm đạt được/100 điểm	Chỉ số (%)
42	Xã Huồi Tụ	61.35	23.76	23.62	47.38	47.38
43	Xã Na Ngoi	47.16	22.32	22.16	44.48	44.48
44	Xã Bắc Lý	49.40	22.98	20.09	43.07	43.07

Ghi chú: Nhóm II theo quy định tại điểm e Khoản 2 Mục II Điều 1 Quyết định số 3537/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của UBND tỉnh, gồm 44 xã, cụ thể: 43 xã thuộc 6 huyện miền núi trước đây và xã Sơn Lâm, huyện Thanh Chương cũ.

**PHỤ LỤC II.3**  
**KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025**  
**ĐỐI VỚI CÁC XÃ, PHƯỜNG (THUỘC NHÓM III**  
**THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 3537/QĐ-UBND)**  
*(Kèm theo Quyết định số 1385/QĐ-UBND*  
*ngày 09/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An*

STT	Tên đơn vị	KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025				
		Đơn vị tự chấm (Điểm tự chấm/tối đa 69,5)	Hội đồng thẩm định (Điểm thẩm định/tối đa 69,5)	Điều tra XHH đánh giá (Điểm đạt được/ tối đa 30,5)	Tổng điểm đạt được/100 điểm	Chỉ số (%)
1	Xã Đông Lộc	69.38	62.10	25.94	88.04	88.04
2	Xã Vân Tụ	66.33	61.41	26.59	88.00	88.00
3	Xã Quỳnh Sơn	67.48	60.91	26.64	87.55	87.55
4	Xã An Châu	68.13	61.45	26.07	87.52	87.52
5	Xã Quỳnh Phú	69.18	61.26	26.19	87.45	87.45
6	Xã Nghĩa Hưng	68.04	61.63	25.68	87.31	87.31
7	Xã Giai Lạc	69.50	61.40	25.88	87.28	87.28
8	Xã Quan Thành	69.46	60.27	26.63	86.90	86.90
9	Xã Nghĩa Mai	68.41	61.00	25.87	86.87	86.87
10	Xã Đức Châu	66.81	60.50	26.31	86.81	86.81
11	Xã Nam Đàn	68.09	60.42	26.22	86.64	86.64
12	Xã Hợp Minh	68.26	59.14	27.39	86.53	86.53
13	Xã Quỳnh Anh	65.36	59.10	25.94	85.04	85.04
14	Xã Hải Châu	66.10	57.18	26.69	83.87	83.87
15	Xã Tân Châu	69.50	57.38	25.85	83.23	83.23
16	Xã Đông Hiếu	58.62	57.03	26.18	83.21	83.21
17	Xã Quỳnh Tam	69.11	58.55	24.36	82.91	82.91

STT	Tên đơn vị	KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025				
		Đơn vị tự chấm (Điểm tự chấm/tối đa 69,5)	Hội đồng thẩm định (Điểm thẩm định/tối đa 69,5)	Điều tra XHH đánh giá (Điểm đạt được/ tối đa 30,5)	Tổng điểm đạt được/100 điểm	Chỉ số (%)
18	Xã Tam Đồng	68.43	56.36	26.33	82.69	82.69
19	Xã Quảng Châu	63.51	56.15	26.42	82.57	82.57
20	Xã Thuận Trung	65.22	57.21	25.29	82.50	82.50
21	Xã Trung Lộc	64.16	57.08	25.27	82.35	82.35
22	Xã Nghĩa Hành	66.13	58.49	23.73	82.22	82.22
23	Xã Bạch Ngọc	67.41	56.09	25.34	81.43	81.43
24	Xã Anh Sơn Đông	68.71	57.31	23.62	80.93	80.93
25	Xã Bích Hào	61.77	55.32	25.02	80.34	80.34
26	Xã Tân Phú	67.18	55.55	24.72	80.27	80.27
27	Xã Vĩnh Tường	66.79	56.15	23.49	79.64	79.64
28	Xã Văn Hiến	63.36	56.92	22.23	79.15	79.15
29	Xã Hải Lộc	66.93	57.86	20.76	78.62	78.62
30	Xã Phúc Lộc	67.40	51.45	27.11	78.56	78.56
31	Xã Hùng Châu	63.71	53.67	24.85	78.52	78.52
32	Xã Kim Liên	67.58	53.53	24.44	77.97	77.97
33	Xã Minh Châu	63.55	51.02	26.69	77.71	77.71
34	Xã Nghĩa Khánh	67.98	50.50	27.00	77.50	77.50
35	Xã Nghĩa Thọ	69.01	62.83	14.36	77.19	77.19
36	Xã Đại Huệ	67.37	52.96	23.59	76.55	76.55
37	Xã Hưng Nguyên Nam	62.65	49.86	26.34	76.20	76.20
38	Xã Lương Sơn	59.38	50.40	24.65	75.05	75.05
39	Xã Nghĩa Lâm	65.40	48.45	25.35	73.80	73.80
40	Xã Bạch Hà	55.40	48.59	25.19	73.78	73.78

STT	Tên đơn vị	KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025				
		Đơn vị tự chấm (Điểm tự chấm/tối đa 69,5)	Hội đồng thẩm định (Điểm thẩm định/tối đa 69,5)	Điều tra XHH đánh giá (Điểm đạt được/ tối đa 30,5)	Tổng điểm đạt được/100 điểm	Chỉ số (%)
41	Xã Cát Ngạn	62.27	51.01	22.67	73.68	73.68
42	Xã Yên Trung	66.91	48.04	25.13	73.17	73.17
43	Xã Hoa Quân	68.28	49.08	23.65	72.73	72.73
44	Xã Hạnh Lâm	62.03	48.09	24.42	72.51	72.51
45	Xã Nghĩa Lộ	66.35	45.84	26.58	72.42	72.42
46	Xã Giai Xuân	60.19	45.01	27.35	72.36	72.36
47	Xã Thần Lĩnh	66.22	45.26	26.46	71.72	71.72
48	Xã Nghĩa Đồng	67.43	45.37	25.67	71.04	71.04
49	Xã Xuân Lâm	65.88	46.24	23.64	69.88	69.88
50	Xã Đông Thành	60.63	47.12	22.66	69.78	69.78
51	Xã Lam Thành	69.25	46.40	23.35	69.75	69.75
52	Xã Yên Xuân	66.37	46.95	22.43	69.38	69.38
53	Xã Tiên Đồng	62.36	40.82	28.16	68.98	68.98
54	Xã Quang Đồng	67.00	44.16	24.78	68.94	68.94
55	Xã Vân Du	56.95	42.80	25.78	68.58	68.58
56	Xã Quỳnh Văn	53.05	43.53	24.44	67.97	67.97
57	Xã Nhân Hòa	60.37	43.23	24.17	67.40	67.40
58	Xã Văn Kiều	62.32	42.31	24.61	66.92	66.92
59	Xã Tân An	62.53	35.88	27.80	63.68	63.68
60	Xã Thành Bình Thọ	45.44	38.46	24.57	63.03	63.03
61	Xã Thiên Nhân	67.50	38.69	24.34	63.03	63.03
62	Xã Bình Minh	64.80	34.93	23.09	58.02	58.02
63	Xã Kim Bảng	58.88	29.32	22.97	52.29	52.29



STT	Tên đơn vị	KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025				
		Đơn vị tự chấm (Điểm tự chấm/tối đa 69,5)	Hội đồng thẩm định (Điểm thẩm định/tối đa 69,5)	Điều tra XHH đánh giá (Điểm đạt được/ tối đa 30.5)	Tổng điểm đạt được/100 điểm	Chỉ số (%)
64	Xã Quỳnh Thắng	0	0	0	0	0

**Ghi chú:** - Nhóm III theo quy định tại điểm e Khoản 2 Mục II Điều 1 Quyết định số 3537/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của UBND tỉnh, gồm 64 xã còn lại.

- UBND xã Quỳnh Thắng không hoàn thành việc tự đánh giá, chấm điểm (không cung cấp các tài liệu kiểm chứng, một số tiêu chí không thực hiện việc tự đánh giá, chấm điểm) trên hệ thống phần mềm chấm điểm CCHC của tỉnh theo quy định./.